

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số
210/2004/NĐ-CP ngày 20/12/2004
quy định về chế độ trợ cấp,
phụ cấp ưu đãi đối với người
có công với cách mạng.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người hoạt
động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt
sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt
động kháng chiến, người có công giúp đỡ
cách mạng ngày 29 tháng 8 năm 1994;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/2003/QH11
ngày 04 tháng 11 năm 2003 "Về dự án
ngân sách nhà nước năm 2004" và Nghị
quyết số 19/2003/QH11 ngày 26 tháng
11 năm 2003 "Về nhiệm vụ năm 2004 của
Quốc hội Khóa XI";*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao
động - Thương binh và Xã hội,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức chuẩn, căn cứ
xác định chế độ trợ cấp, phụ cấp và mức
trợ cấp, phụ cấp

1. Mức chuẩn để xác định các mức trợ
cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng đối với
người có công với cách mạng theo quy
định tại Nghị định này là 292.000 đồng.

2. Mức chuẩn này được điều chỉnh

tương ứng với mức sống trung bình của
xã hội do Tổng cục Thống kê công bố
và theo lộ trình cải cách trợ cấp ưu đãi
người có công với cách mạng.

3. Ban hành kèm theo Nghị định này
các bảng mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
hàng tháng đối với từng đối tượng người
có công với cách mạng, bao gồm:

- Bảng mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
hàng tháng đối với người có công với
cách mạng;

- Bảng mức trợ cấp thương tật đối với
thương binh, người hưởng chính sách
như thương binh;

- Bảng mức trợ cấp thương tật đối với
quân nhân bị tai nạn lao động.

Điều 2. Chế độ trợ cấp

1. Trợ cấp mai táng phí

Người có công với cách mạng quy định
tại Điều 1 của Pháp lệnh Ưu đãi người có
công với cách mạng, thuộc diện hưởng
chế độ trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng
tháng và người hoạt động cách mạng,
hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đầy
mà không thuộc diện hưởng chế độ bảo
hiểm xã hội chết thì cá nhân hoặc tổ
chức lo việc mai táng được nhận mai
táng phí mức 2.400.000 đồng.

2. Trợ cấp một lần sau khi từ trần

Người có công với cách mạng quy định
tại Điều 1 của Pháp lệnh Ưu đãi người có
công với cách mạng, thuộc diện hưởng
chế độ trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng
tháng khi từ trần thì thân nhân được

nhận trợ cấp một lần bằng 3 tháng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi của người từ trần.

3. Trợ cấp ưu đãi trong giáo dục và đào tạo

Học sinh, sinh viên nếu không hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi theo học khóa học từ một năm trở lên tại các trường đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các trường phổ thông dân tộc nội trú, nếu thuộc một trong các trường hợp sau thì được hưởng chế độ trợ cấp mức 292.000 đồng/người/tháng.

a) Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

b) Con của liệt sĩ, con của người hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng Tám năm 1945; con của Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động;

c) Con của thương binh, con của bệnh binh và con của người hưởng chính sách như thương binh bị mất sức lao động từ 61% trở lên.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp, phụ cấp quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Các khoản trợ cấp, phụ cấp ưu đãi

quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

3. Các quy định tại Nghị định này thay thế các quy định tại khoản 3 Điều 1, Điều 2 của Nghị định số 27/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993; Điều 66 và khoản 1 Điều 76 của Nghị định số 28/CP ngày 29 tháng 4 năm 1995; khoản b Điều 1 của Nghị định số 06/CP ngày 21 tháng 01 năm 1997; khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 175/1999/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 1999; khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2000 và khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2003.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

Biểu số 1

**MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**
(ban hành kèm theo Nghị định số 210/2004/NĐ-CP
ngày 20/12/2004 của Chính phủ).

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số thứ tự	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp	Mức phụ cấp
01	Người hoạt động cách mạng trước năm 1945 (cán bộ "Lão thành Cách mạng")		
	- Diện thoát ly	250	60/ 1 thâm niên
	- Diện không thoát ly	540	
	- Thân nhân của cán bộ "Lão thành Cách mạng" từ trần hưởng trợ cấp tuất mức	292	
	- Thân nhân của cán bộ "Lão thành Cách mạng" từ trần nếu sống cô đơn, không nơi nương tựa hưởng trợ cấp tuất mức	495	
02	Người hoạt động cách mạng trước tháng 8 năm 1945 (cán bộ "Tiền khởi nghĩa")		292
03	Thân nhân liệt sĩ		
	- Trợ cấp tuất đối với thân nhân của 1 liệt sĩ	292	
	- Trợ cấp tuất đối với thân nhân của 2 liệt sĩ trở lên	495	
	- Trợ cấp tuất đối với thân nhân liệt sĩ cô đơn, không nơi nương tựa	495	
04	Bà mẹ Việt Nam Anh hùng	710	
05	Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động thời kỳ kháng chiến	250	
06	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (xem Biểu số 2)		
	+ Riêng người mất sức lao động từ 81% trở lên		150
	+ Riêng người mất sức lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		292

Số thứ tự	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp	Mức phụ cấp
	- Người phục vụ thương binh, người phục vụ người hưởng chính sách như thương binh		
	+ Mất sức lao động từ 81% trở lên	292	
	+ Mất sức lao động 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	380	
	- Thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (mất sức lao động từ 61% trở lên) từ trần hưởng mức trợ cấp tuất	175	
	- Thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (mất sức lao động từ 61% trở lên) từ trần nếu sống cô đơn không nơi nương tựa hưởng mức trợ cấp tuất	390	
07	- Quân nhân bị tai nạn lao động (thương binh loại B): xem Biểu số 3		
	+ Riêng người mất sức lao động từ 81% trở lên		150
	+ Riêng người mất sức lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		292
	- Người phục vụ quân nhân bị tai nạn lao động (thương binh loại B)		
	+ Mất sức lao động từ 81% trở lên	292	
	+ Mất sức lao động 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	380	
	- Thân nhân của quân nhân bị tai nạn lao động mất sức lao động từ 61% trở lên từ trần hưởng trợ cấp tuất mức	175	
	- Thân nhân của quân nhân bị tai nạn lao động mất sức lao động từ 61% trở lên từ trần nếu sống cô đơn không nơi nương tựa hưởng trợ cấp tuất mức	390	
08	- Bệnh binh		
	+ Riêng người mất sức lao động từ 81% trở lên		150
	+ Riêng người mất sức lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		292
	+ Mất sức lao động từ 61% - 70%	489	

Số thứ tự	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp	Mức phụ cấp
	+ Mất sức lao động từ 71% - 80%	564	
	+ Mất sức lao động từ 81% - 90%	677	
	+ Mất sức lao động từ 91% - 100%	752	
	- Người phục vụ bệnh binh		
	+ Mất sức lao động từ 81% trở lên	292	
	+ Mất sức lao động 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng	380	
	- Thân nhân của bệnh binh từ trần hưởng trợ cấp tuất mức	175	
	- Thân nhân của bệnh binh từ trần nếu sống cô đơn không nơi nương tựa hưởng trợ cấp tuất mức	390	
09	Quân nhân bị bệnh nghề nghiệp (bệnh binh 3)		
	- Mất sức lao động từ 41% - 50%	300	
	- Mất sức lao động từ 51% - 60%	376	
10	- Người có công giúp đỡ cách mạng trước cách mạng tháng 8 năm 1945		
	+ Trợ cấp hàng tháng	292	
	+ Trợ cấp đối với người cô đơn, không nơi nương tựa	495	
	- Người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến		
	+ Trợ cấp hàng tháng	175	
	+ Trợ cấp đối với người cô đơn, không nơi nương tựa	390	
11	Trợ cấp ưu đãi hàng tháng trong giáo dục và đào tạo	292	

Biểu số 2

**MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH,
NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH**
(ban hành kèm theo Nghị định số 210/2004/NĐ-CP
ngày 20/12/2004 của Chính phủ).

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số thứ tự	Tỷ lệ mất sức lao động do thương tật - %	Mức trợ cấp	Số thứ tự	Tỷ lệ mất sức lao động do thương tật - %	Mức trợ cấp
01	21%	197	41	61%	573
02	22%	207	42	62%	583
03	23%	216	43	63%	592
04	24%	226	44	64%	602
05	25%	235	45	65%	611
06	26%	244	46	66%	620
07	27%	254	47	67%	630
08	28%	263	48	68%	639
09	29%	273	49	69%	649
10	30%	282	50	70%	658
11	31%	291	51	71%	667
12	32%	301	52	72%	677
13	33%	310	53	73%	686
14	34%	320	54	74%	696
15	35%	329	55	75%	705
16	36%	338	46	76%	714
17	37%	348	57	77%	724
18	38%	357	58	78%	733
19	39%	367	59	79%	743
20	40%	376	60	80%	752
21	41%	385	61	81%	761
22	42%	395	62	82%	771
23	43%	404	63	83%	780
24	44%	414	64	84%	790

Số thứ tự	Tỷ lệ mất sức lao động do thương tật - %	Mức trợ cấp	Số thứ tự	Tỷ lệ mất sức lao động do thương tật - %	Mức trợ cấp
25	45%	423	65	85%	799
26	46%	432	66	86%	808
27	47%	442	67	87%	818
28	48%	451	68	88%	827
29	49%	461	69	89%	837
30	50%	470	70	90%	846
31	51%	479	71	91%	855
32	52%	489	72	92%	865
33	53%	498	73	93%	874
34	54%	508	74	94%	884
35	55%	517	75	95%	893
36	56%	526	76	96%	902
37	57%	536	77	97%	912
38	58%	545	78	98%	921
39	59%	555	79	99%	930
40	60%	564	80	100%	940

Biểu số 3

**MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI QUÂN NHÂN
BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG (THƯƠNG BINH LOẠI B)**
(ban hành kèm theo Nghị định số 210/2004/NĐ-CP
ngày 20/12/2004 của Chính phủ).

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số thứ tự	Tỷ lệ mất sức lao động do thương tật - %	Mức trợ cấp	Số thứ tự	Tỷ lệ mất sức lao động do thương tật - %	Mức trợ cấp
01	21%	158	41	61%	459
02	22%	165	42	62%	466
03	23%	173	43	63%	474
04	24%	180	44	64%	481
05	25%	188	45	65%	489
06	26%	195	46	66%	496
07	27%	203	47	67%	504
08	28%	210	48	68%	511
09	29%	218	49	69%	519
10	30%	225	50	70%	526
11	31%	233	51	71%	534
12	32%	240	52	72%	541
13	33%	248	53	73%	549
14	34%	255	54	74%	556
15	35%	263	55	75%	564
16	36%	271	56	76%	571
17	37%	278	57	77%	579
18	38%	286	58	78%	586
19	39%	293	59	79%	594
20	40%	301	60	80%	602
21	41%	308	61	81%	609
22	42%	316	62	82%	617
23	43%	323	63	83%	624
24	44%	331	64	84%	632

Số thứ tự	Tỷ lệ mất sức lao động do thương tật - %	Mức trợ cấp	Số thứ tự	Tỷ lệ mất sức lao động do thương tật - %	Mức trợ cấp
25	45%	338	65	85%	639
26	46%	346	66	86%	647
27	47%	353	67	87%	654
28	48%	361	68	88%	662
29	49%	368	69	89%	669
30	50%	376	70	90%	677
31	51%	383	71	91%	684
32	52%	391	72	92%	692
33	53%	398	73	93%	699
34	54%	406	74	94%	707
35	55%	414	75	95%	714
36	56%	421	76	96%	722
37	57%	429	77	97%	729
38	58%	436	78	98%	737
39	59%	444	79	99%	744
40	60%	451	80	100%	752

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 8233947

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng